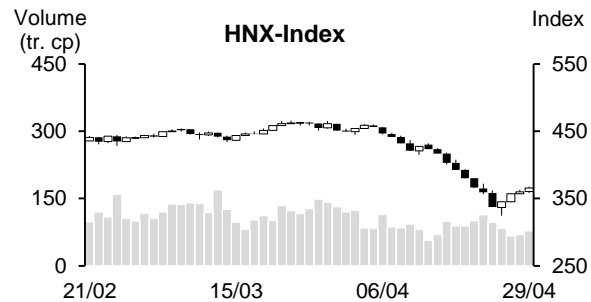
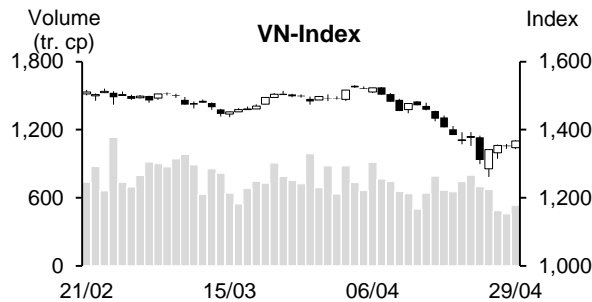


29/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,366.80	1.17%	1,417.31	1.17%	365.83	1.56%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>598.40</b>	<b>23.35%</b>	<b>163.94</b>	<b>62.06%</b>	<b>78.83</b>	<b>-0.80%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>532.84</b>	<b>16.26%</b>	<b>128.03</b>	<b>39.66%</b>	<b>77.83</b>	<b>12.07%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	681.28	-21.79%	158.70	-19.32%	87.92	-11.47%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>18,767.41</b>	<b>41.02%</b>	<b>8,474.12</b>	<b>79.71%</b>	<b>1,709.38</b>	<b>-4.25%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>15,419.25</b>	<b>25.76%</b>	<b>5,621.70</b>	<b>34.80%</b>	<b>1,667.67</b>	<b>12.42%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,723.26	-25.59%	7,423.33	-24.27%	2,300.20	-27.50%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	339	70%	21	70%	184	69%
<b>Số mã giảm</b>	99	20%	7	23%	46	17%
<b>Số mã đứng giá</b>	45	9%	2	7%	38	14%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mặc dù gặp đôi chút thử thách khi rung lắc vào đầu phiên sáng, các chỉ số chính đã lội ngược dòng và tăng điểm tích cực ngay trước thêm nghỉ lễ. Đà tăng của chỉ số được đóng góp bởi sự đồng thuận của các cổ phiếu Bluechips. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng tiếp tục dậy sóng. Đáng chú ý là một số nhóm ngành có kết quả kinh doanh quý 1 tăng trưởng ấn tượng như dệt may, thủy sản, bán lẻ, phân bón,... có diễn biến tăng giá tích cực hơn so với thị trường chung. Với sự kiện cơ cấu định kỳ của các quỹ ETF nội trong phiên hôm nay, thanh khoản thị trường chung đã được cải thiện. Tuy nhiên, đây vẫn là mức thấp so với trung bình cho thấy tâm lý lo ngại của các nhà đầu tư vẫn còn sau chuỗi giảm sâu trước đó.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiêu tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có tăng so với phiên trước đó nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền ở trạng thái thận trọng. Không những vậy, xu hướng chính vẫn là giảm, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với chòm MA 20, 50, 100 hướng xuống tiêu cực, cho thấy phiên tăng có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap). Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với RSI đi lên thoát khỏi vùng quá bán và MACD lấy lại được đà tăng, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật đang tiếp diễn. Do đó, chỉ số có thể tiến lên thử thách ngưỡng tâm lý 1,400 điểm trong nhịp Bull-trap này. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cho thấy đợt hồi phục đang mạnh lên và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap). Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện kế hoạch lướt sóng với tỷ trọng nhỏ trên các vị thế sẵn có nhằm hạ giá vốn, và chờ đợi nhịp Bull-trap kết thúc để đưa tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua POW

Cổ phiếu quan sát: BVH, BWE, VCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	04/05/22	13.15	13.15	0.0%	14.5	10.3%	12.4	-5.7%	Cổ phiếu có cơ hội hồi phục từ vùng quá bán

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BVH	Quan sát mua	04/05/22	62.1	66   70	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều + giá vẫn giữ được MA50 và phản ứng trở lại khá tốt -> khả năng có thể tiếp tục hồi phục ngắn hạn
2	BWE	Quan sát mua	04/05/22	53.3	58-59	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều + giá điều chỉnh về lại MA50 với vol cạn dần khá tốt -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi về gần đỉnh cũ
3	VCI	Quan sát mua	04/05/22	42.05	47-49	Chart tuần rơi vào quá bán + chart ngày có tín hiệu đã giảm suy yếu dần và xuất hiện nền tảng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng có nhịp hồi ngắn hạn

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	27/04/22	74.2	75.9	-2.2%	82.5	8.7%	73	-3.8%	
2	HCM	Mua	28/04/22	26.55	26.95	-1.5%	32	18.7%	25.6	-5.0%	
3	VHM	Mua	29/04/22	65.0	64.5	0.8%	71.8	11.3%	62.5	-3%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Việt Nam xuất siêu hơn 2,5 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm**

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, trong tháng 4, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 65,45 tỷ USD, giảm 3% so với tháng trước. Trong đó, xuất khẩu ước đạt 33,26 tỷ USD và nhập khẩu là 32,19 tỷ USD.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 242,19 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính xuất siêu 2,53 tỷ USD.

Trong đó, xuất khẩu 4 tháng ước đạt 122,36 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. 22 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Ở chiều nhập khẩu, 4 tháng đầu năm, kim ngạch ước đạt 119,83 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 22 mặt hàng đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 81,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 4 tháng đầu năm, Mỹ là quốc gia xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 35,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 37,1 tỷ USD.

#### **CPI 4 tháng tăng 2,09%**

Báo cáo kinh tế - xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 2,09% so với tháng 12/2021 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng cao nhất (1,16%); Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm mạnh nhất.

Cũng theo Tổng cục Thống kê, CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 0,89% của 4 tháng đầu năm 2021, nhưng thấp hơn mức tăng của 4 tháng đầu năm giai đoạn 2017-2020.

#### **Doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng tăng hơn 10%**

Theo Báo cáo kinh tế - xã hội vừa công bố của Tổng cục Thống kê, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước đạt 455.500 tỷ đồng, tăng hơn 3% so với tháng trước và tăng hơn 12% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành phục hồi mạnh mẽ với doanh thu tăng lần lượt ở mức gần 15% và hơn 49% so với cùng kỳ 2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt gần 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, doanh thu du lịch lữ hành có mức tăng mạnh nhất (10,5%), nhờ việc mở cửa hoàn toàn hoạt động du lịch từ 15/3 của Chính phủ và tháng 4 có các kỳ nghỉ lễ lớn, nhu cầu du lịch tăng mạnh. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tăng trở lại sau 2 tháng giảm sâu ở mức 11% đến gần 36%.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Hợp ĐHCĐ BIDV: Quý I lãi tăng 35%, nâng vốn điều lệ lên hơn 10.600 tỷ đồng**

Sáng 29/4, BIDV (HoSE: BID) họp cổ đông thường niên 2022, trình kế hoạch lợi nhuận trước thuế hợp nhất 20.600 tỷ đồng, tăng 52% so với năm trước.

Giai đoạn 2022 - 2025, ngân hàng đặt kế hoạch tăng trưởng bình quân tổng tài sản 8-12%/năm, dư nợ tín dụng tăng 8-12,5%/năm, huy động vốn tăng 8-13%/năm, lợi nhuận trước thuế tăng 19-26%/năm, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) trên 12,5% trong cả giai đoạn.

Chia sẻ về kết quả quý I, Tổng giám đốc Lê Ngọc Lâm cho biết huy động vốn tăng 1,3%, dư nợ tín dụng tăng 4,7%, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,8%. Lợi nhuận hợp nhất đạt hơn 4.500 tỷ đồng, thực hiện 22% kế hoạch cả năm.

### **Vingroup lãi sau thuế quý I đạt 512 tỷ đồng**

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) đã công bố BCTC hợp nhất quý I. Theo đó, tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 18.229 tỷ đồng, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Nếu điều chỉnh cộng lại doanh thu từ các giao dịch bán lô lớn bất động sản được ghi nhận trong thu nhập tài chính, doanh thu thuần hợp nhất đạt 25.145 tỷ đồng, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước đạt 1.928 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 512 tỷ đồng.

Tại ngày 31/3, tổng tài sản Vingroup đạt 441.367 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm. Vốn chủ sở hữu đạt 134.558 tỷ đồng.

### **MWG sẽ trả cổ tức tỷ lệ 110% trong tháng 6 và 7**

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố nghị quyết HĐQT triển khai phương án chia cổ tức năm 2021. Theo đó, doanh nghiệp sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% trong tháng 6 và cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 1:1 trong tháng 6 hoặc 7, sau khi được UBCK chấp thuận.

Với 732,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, MWG dự kiến chi khoảng 732,2 tỷ đồng để trả cổ tức tiền mặt và phát hành 732,2 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ qua đó tăng lên 14.644 tỷ đồng.

### **Lãi ròng Digiworld quý I gần gấp đôi cùng kỳ 2021 nhờ nhu cầu mua sắm cao trong dịp Tết**

Digiworld (HoSE: DGW) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần 7.009 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ 2021. Kết quả này đến từ sự tăng trưởng của những mảng cốt lõi.

Cụ thể, mảng máy tính xách tay và máy tính bảng ghi nhận mức tăng 64%, đạt 2.252 tỷ đồng. Doanh thu mảng bán điện thoại di động tăng 37% lên 3.880 tỷ đồng. Nhờ đó, Digiworld mang về 210,9 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 97,2% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 26,3% kế hoạch năm.

Tại họp ĐHCĐ thường niên 2022 chiều ngày 6/4, HĐQT Digiworld đã thông qua kế hoạch năm nay gồm doanh thu thuần 26.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 800 tỷ đồng, lần lượt tăng 25% và 22% so với thực hiện 2021. Trong đó, mảng chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là mảng điện thoại di động.

Nhìn lại 2021, doanh nghiệp ghi nhận 20.972 tỷ đồng doanh thu, vượt 38% kế hoạch năm và tăng 67% so với 2020; lãi sau thuế 657 tỷ đồng, vượt 119% kế hoạch và gấp 2,4 lần năm trước. Với kết quả đạt được năm qua, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10% cho năm 2021, thời điểm thực hiện trong quý II. Cùng với đó, doanh nghiệp sẽ tiến hành phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 80%. Như vậy, tổng mức chia thường năm 2021 đạt tỷ lệ 90%

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	80,000	2.70%	0.15%
TCB	44,000	4.02%	0.11%
ACB	32,700	5.48%	0.09%
MWG	149,200	2.90%	0.06%
BCM	85,900	3.49%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	117,800	2.43%	0.24%
PVI	54,000	6.72%	0.19%
PVS	24,600	4.68%	0.13%
CEO	41,200	4.83%	0.12%
NTP	53,800	6.75%	0.10%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	106,000	-1.58%	-0.06%
VCB	80,900	-0.74%	-0.05%
CTG	27,750	-1.60%	-0.04%
SAB	162,100	-1.76%	-0.03%
SSB	36,750	-1.34%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	109,900	-0.72%	-0.06%
SEB	47,000	-9.62%	-0.04%
EVS	32,900	-3.52%	-0.03%
DNP	23,300	-2.92%	-0.02%
VCS	102,200	-0.49%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	8,820	6.91%	18,600,200
GEX	28,200	3.11%	14,066,000
HAG	10,200	1.49%	13,825,900
VPB	36,700	0.55%	13,253,000
HPG	43,300	0.46%	12,347,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,600	4.68%	8,801,090
KLF	5,100	4.08%	7,554,036
CEO	41,200	4.83%	5,697,485
SHS	19,400	1.57%	4,193,924
HUT	30,100	0.33%	3,461,027

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	43,300	0.46%	533.3
DGC	240,900	5.66%	498.5
DIG	65,000	5.18%	492.2
VPB	36,700	0.55%	486.2
VHM	65,000	0.78%	436.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	41,200	4.83%	231.2
PVS	24,600	4.68%	214.2
IDC	55,400	0.91%	127.5
HUT	30,100	0.33%	105.6
TNG	34,400	5.85%	104.6

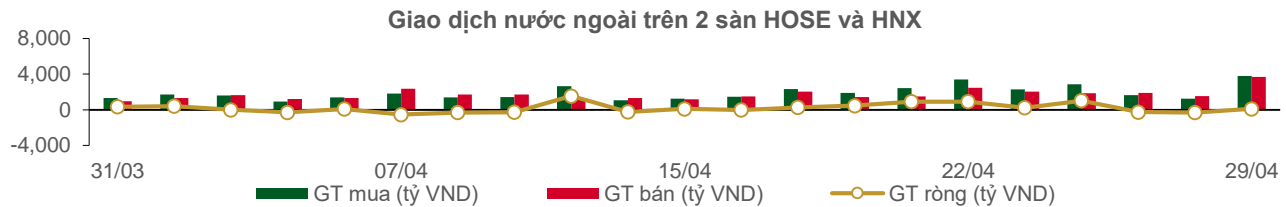
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCB	27,595,000	2,290.58
MWG	1,177,500	182.63
TDH	17,405,600	156.30
PDR	1,766,037	109.49
NVL	1,190,000	93.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HGM	581,700	28.21
GKM	130,000	6.98
NRC	200,000	3.42
BNA	35,000	1.35
VC2	17,400	0.96

### Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	61.04	3,778.44	59.66	3,683.28	1.38	95.16
HNX	0.90	21.72	0.09	1.64	0.82	20.09
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>61.94</b>	<b>3,800.16</b>	<b>59.75</b>	<b>3,684.92</b>	<b>2.20</b>	<b>115.25</b>



#### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCB	80,900	27,899,300	2,314.98
HPG	43,300	4,287,700	185.16
MWG	149,200	1,177,500	182.63
NLG	47,200	3,370,500	159.41
DGC	240,900	404,600	96.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,600	439,400	10.75
PVI	54,000	47,500	2.50
IDV	60,800	27,000	1.52
TNG	34,400	30,000	1.01
TA9	18,100	45,900	0.82

#### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	80,900	26,097,610	2,164.92
VHM	65,000	3,625,800	231.02
MWG	149,200	1,139,900	176.78
HPG	43,300	3,860,300	166.49
NVL	82,000	1,401,200	110.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	24,600	28,800	0.70
CLH	33,500	10,000	0.33
TNG	34,400	3,600	0.12
PVG	12,100	9,000	0.11
VTV	7,100	14,900	0.10

#### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	47,200	3,345,200	158.22
VCB	80,900	1,801,690	150.06
DGC	240,900	189,100	44.50
KDH	47,900	879,400	41.99
HPG	43,300	427,400	18.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,600	410,600	10.05
PVI	54,000	47,500	2.50
IDV	60,800	27,000	1.52
TNG	34,400	26,400	0.89
TA9	18,100	45,900	0.82

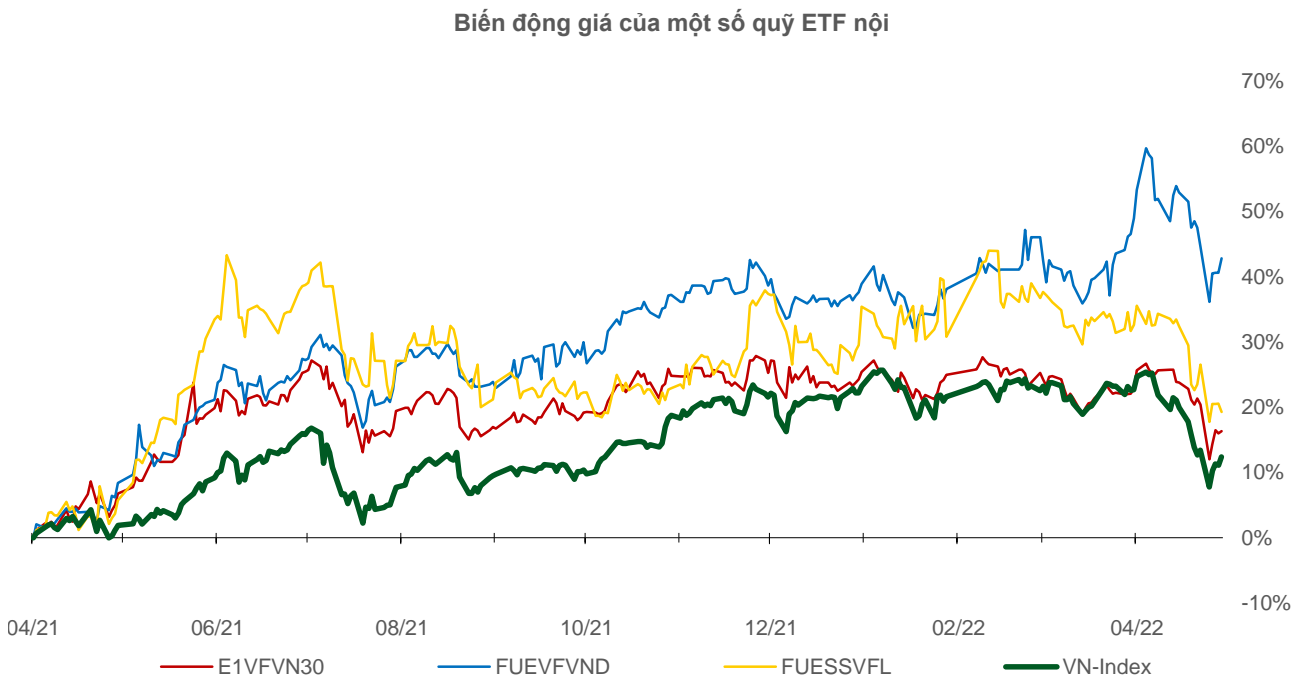
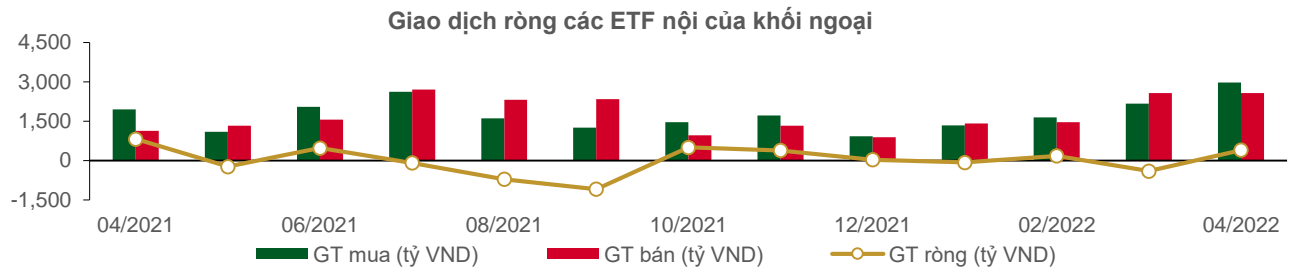
#### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	65,000	(2,900,000)	(184.60)
GEX	28,200	(1,504,100)	(42.22)
VIC	80,000	(521,100)	(40.24)
GAS	106,000	(265,100)	(28.19)
DGW	139,000	(175,300)	(24.22)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVG	12,100	(9,000)	(0.11)
VTV	7,100	(14,900)	(0.10)
PLC	34,000	(1,300)	(0.04)
TOT	13,300	(2,000)	(0.03)
WCS	181,000	(100)	(0.02)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,960	0.3%	711,900	16.88	E1VFN30	13.22	5.81	7.41
FUEMAV30	16,650	2.1%	23,900	0.40	FUEMAV30	0.00	0.36	(0.36)
FUESSV30	18,780	4.6%	31,300	0.56	FUESSV30	0.00	0.32	(0.32)
FUESSV50	21,400	0.6%	2,900	0.06	FUESSV50	0.00	0.01	(0.00)
FUESSVFL	19,800	-1.0%	781,900	15.63	FUESSVFL	15.30	3.90	11.40
FUEVFN30	28,850	1.6%	718,100	20.56	FUEVFN30	15.66	0.22	15.44
FUEVN100	18,640	-0.2%	69,700	1.30	FUEVN100	0.55	1.27	(0.72)
FUEIP100	10,180	1.7%	46,800	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,170	0.8%	58,200	0.53	FUEKIV30	0.27	0.29	(0.02)
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,444,700</b>	<b>56.38</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>45.01</b>	<b>12.19</b>	<b>32.82</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	730	21.7%	49,410	63	32,700	46	(684)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	190	11.8%	7,840	25	32,700	0	(190)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	840	15.1%	32,880	144	32,700	166	(674)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	420	0.0%	10,110	41	32,700	3	(417)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,230	-3.0%	5,570	68	105,000	229	(2,001)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	970	-9.4%	9,870	25	105,000	77	(893)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,690	-2.9%	29,480	144	105,000	521	(1,169)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,020	-1.0%	32,370	56	105,000	1,564	(456)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,720	0.9%	104,260	94	105,000	2,686	(2,034)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	640	6.7%	12,620	145	25,300	36	(604)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	460	-19.3%	9,300	41	25,300	0	(460)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	550	-1.8%	33,610	108	25,300	36	(514)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	530	-20.9%	220	150	25,300	82	(448)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	730	-7.6%	140	68	43,300	0	(730)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	180	-5.3%	14,240	63	43,300	0	(180)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	300	-14.3%	13,860	25	43,300	(0)	(300)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	700	1.5%	87,880	175	43,300	98	(602)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	540	1.9%	5,410	145	43,300	18	(522)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	990	-1.0%	92,280	144	43,300	88	(902)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,080	0.0%	9,360	56	43,300	98	(982)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	500	-5.7%	13,900	108	43,300	30	(470)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	1,260	-9.4%	80	150	43,300	135	(1,125)	51,500	3.0	26/09/2022
CKDH2201	560	9.8%	96,370	159	47,900	21	(539)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	870	1.2%	12,120	56	47,900	18	(852)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,190	7.9%	66,240	80	47,900	7	(2,183)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	650	25.0%	10,290	108	47,900	52	(598)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	570	-13.6%	1,230	150	47,900	109	(461)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	2,900	0.7%	12,120	144	29,800	896	(2,004)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	790	0.0%	50	150	29,800	105	(685)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	380	11.8%	3,590	25	116,000	0	(380)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	750	-12.8%	15,330	145	116,000	61	(689)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	760	-5.0%	16,020	25	149,200	17	(743)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,900	11.5%	20,060	144	149,200	1,756	(1,144)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,020	-6.5%	45,550	94	149,200	1,261	(1,759)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,580	35.1%	270	150	149,200	1,253	(1,327)	148,000	7.0	26/09/2022
CNVL2201	540	0.0%	15,380	159	82,000	52	(488)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	840	1.2%	810	108	82,000	271	(569)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	950	-34.9%	40	150	82,000	218	(732)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,470	-3.3%	1,660	159	62,100	32	(1,438)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	590	7.3%	28,600	108	62,100	70	(520)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	840	3.7%	2,610	25	108,000	14	(826)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,740	3.8%	17,360	144	108,000	1,847	(893)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	250	4.2%	114,620	77	13,150	0	(250)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	470	4.4%	63,610	200	13,150	36	(434)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	600	81.8%	22,570	25	27,700	0	(600)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	940	3.3%	5,040	145	27,700	206	(734)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,910	5.0%	3,140	144	27,700	572	(1,338)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	400	-9.1%	13,270	41	27,700	0	(400)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	370	-7.5%	50,550	108	27,700	6	(364)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	880	-12.9%	3,700	150	27,700	40	(840)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	250	-3.9%	47,730	63	44,000	0	(250)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	710	-1.4%	10,060	144	44,000	27	(683)	55,000	4.0	20/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2202	300	-6.3%	7,430	41	44,000	0	(300)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	860	16.2%	76,010	94	44,000	17	(843)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	650	6.6%	9,590	144	33,600	58	(592)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	830	12.2%	72,810	80	33,600	3	(827)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	200	42.9%	173,410	63	65,000	0	(200)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	290	0.0%	16,920	110	65,000	0	(290)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	420	-2.3%	1,610	145	65,000	1	(419)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	370	0.0%	13,890	144	65,000	0	(370)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	200	-33.3%	52,730	56	65,000	0	(200)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	670	-23.9%	298,510	94	65,000	0	(670)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	390	5.4%	18,450	108	65,000	2	(388)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	500	-31.5%	14,510	150	65,000	7	(493)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	110	37.5%	25,900	25	80,000	(0)	(110)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	590	-9.2%	5,520	145	80,000	3	(587)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	720	-1.4%	42,650	108	80,000	126	(594)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	540	10.2%	66,890	108	129,900	1	(539)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	120	-25.0%	9,910	25	74,200	(0)	(120)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	480	-2.0%	14,650	145	74,200	4	(476)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	410	-14.6%	35,570	56	74,200	0	(410)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	530	1.9%	16,280	108	74,200	11	(519)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,500	3.5%	10,880	144	36,700	374	(1,126)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,880	4.4%	55,940	80	36,700	159	(1,721)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	780	0.0%	4,330	77	36,700	498	(282)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	910	2.3%	4,380	200	36,700	416	(494)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	680	7.9%	29,340	25	30,900	0	(680)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	940	-1.1%	5,920	144	30,900	201	(739)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	410	-18.0%	19,460	41	30,900	0	(410)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	820	1.2%	109,270	108	30,900	105	(715)	33,980	4.0	15/08/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">VHC</a> (New)	HOSE	104,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
<a href="#">BSR</a> (New)	UPCOM	21,610	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
<a href="#">FRT</a> (New)	HOSE	156,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
<a href="#">TCM</a> (New)	HOSE	71,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
<a href="#">GAS</a> (New)	HOSE	106,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	108,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	105,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
<a href="#">STK</a>	HOSE	58,600	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
<a href="#">DGW</a>	HOSE	139,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">VIB</a>	HOSE	43,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	22,900	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
<a href="#">BAF</a>	HOSE	58,100	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	101,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
<a href="#">IMP</a>	HOSE	73,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
<a href="#">TRA</a>	HOSE	99,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">TNH</a>	HOSE	47,850	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	48,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
<a href="#">NLG</a>	HOSE	47,200	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">MSN</a>	HOSE	116,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
<a href="#">VHM</a>	HOSE	65,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	47,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	30,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	49,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">MWG</a>	HOSE	149,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
<a href="#">VNM</a>	HOSE	74,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	51,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TNG</a>	HNX	34,400	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	91,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	40,556	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	66,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">ANV</a>	HOSE	46,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">CTR</a>	HOSE	99,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">POW</a>	HOSE	13,150	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,450	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">GEG</a>	HOSE	21,500	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
<a href="#">REE</a>	HOSE	82,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
<a href="#">CTD</a>	HOSE	55,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	43,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	54,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	44,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	43,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	58,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	80,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	32,700	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	44,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	29,800	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	62,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	54,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	45,055	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	31,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	37,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	27,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	36,700	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	33,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
<a href="#">OCB</a>	HOSE	23,900	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
<a href="#">LPB</a>	HOSE	16,400	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
<a href="#">SBT</a>	HOSE	19,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	11,750	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	39,416	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912